

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NAM HÀ NỘI
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NAM HÀ NỘI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NAM HA NOI INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109573418

3. Ngày thành lập: 30/03/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 2, Nhà Số 4, Ngõ 2 Dương Lâm, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 097.369.1238

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế (điểm c, khoản 1 Điều 33 luật dược 2016) Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu	4649
2.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế	4659
3.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh (điểm d, khoản 1 Điều 33 luật dược 2016) Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772

4.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô (Điều 4,6,7,8 Nghị định 10/2020/NĐ-CP)	4932
5.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Điều 9 Nghị định 10/2020/NĐ-CP)	4933
6.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Khách sạn Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Đáp ứng điều 49 Luật du lịch 2017)	5510
7.	Cơ sở lưu trú khác	5590
8.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
9.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
10.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
11.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
12.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
13.	Đại lý du lịch	7911
14.	Điều hành tua du lịch	7912
15.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
16.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	8620
17.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
18.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
19.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Hoạt động kiến trúc - Hoạt động đo đạc và bản đồ - Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước - Khảo sát xây dựng: - Khảo sát địa hình; - Khảo sát địa chất công trình	7110(Chính)

(Khoản 6 điều 1 nghị định 100/2018/NĐ-CP)

- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình:
- +Thiết kế kiến trúc công trình;
- +Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;
- Thiết kế cơ - điện công trình;
- Thiết kế cấp - thoát nước công trình;
- Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.

(Khoản 8 điều 1 nghị định 100/2018/NĐ-CP)

- Giám sát thi công xây dựng công trình.
- Giám sát công tác xây dựng:
- Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;
- Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;
- Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình.

(Khoản 9 điều 1 nghị định 100/2018/NĐ-CP)

- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng
- Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;
- Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng;
- Đo bóc khối lượng;
- Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;
- Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;
- Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;
- Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.

(Khoản 11 điều 1 nghị định 100/2018/NĐ-CP)

- Lập quy hoạch xây dựng.

(Khoản 27 điều 1 nghị định 100/2018/NĐ-CP)

- Quản lý dự án đầu tư xây dựng:

(Khoản 20 điều 1 nghị định 100/2018/NĐ-CP)

- Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

(Điều 5 Nghị định 62/2016/NĐ-CP)

- Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy

(Điều 41 Nghị định 136/2020/NĐ-CP)

- Lập quy hoạch tu bổ di tích
- Lập dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích, thiết kế tu bổ di tích
- Tư vấn giám sát thi công tu bổ di tích

(Điều 14 Nghị định 61/2016/NĐ-CP)

20.	Phá dỡ	4311
-----	--------	------

21.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
22.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
23.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
24.	Xây dựng nhà để ở	4101
25.	Xây dựng nhà không để ở	4102
26.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
27.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
28.	Xây dựng công trình thủy	4291
29.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
30.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
31.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
32.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
33.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
34.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
35.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa (Trừ hoạt động môi giới bảo hiểm, chứng khoán; trừ hoạt động đấu giá)	4610
36.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
37.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
38.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô (Điều 66 Luật giao thông đường bộ năm 2008)	4931

39.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động đấu giá) Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Điều 28 Luật thương mại 2005)	8299
40.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
41.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
42.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
43.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
44.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
45.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất	7410
46.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
47.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
48.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm) Chi tiết: Bán buôn hoa và cây	4620
49.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
50.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm Chi tiết: các loại cây cảnh, cây lâu năm có sự gieo ươm, cấy ghép, cắt cành và giâm cành	0132
51.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ vàng, sừng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao, tem và tiền kim khí) Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
52.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (trừ kinh doanh vàng miếng) Chi tiết: Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ	4789
53.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219

6. Vốn điều lệ: 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 200.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	HÀ QUANG VINH	Khu 9, Xã Thanh Hà, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	10.000	100.000.000	5,000	131449245	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	10.000	100.000.000	5,000		
2	NGUYỄN THỊ LAN ANH	Nhà 06 Ngõ 17 Xóm Ngõ Ngoài, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	10.000	100.000.000	5,000	112297450	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	10.000	100.000.000	5,000		

3	ĐÌNH HOÀNG LONG	Thôn Đình Lê, Xã Tuy Lai, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	180.000	1.800.000.000	90,000	001083023758
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	180.000	1.800.000.000	90,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ LAN ANH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 07/03/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 112297450

Ngày cấp: 15/09/2012

Nơi cấp: Công An Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Nhà 06 Ngõ 17 Xóm Ngõ Ngoài, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Nhà 06 Ngõ 17 Xóm Ngõ Ngoài, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội